

### 13. [GIẢI] ĐỀ THI KSCL NĂM 2026 THPT CHUYÊN BẮC GIANG (LẦN 1)

#### BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Cấp độ	Từ đồng nghĩa	Từ trái nghĩa
1	accredited	được chứng nhận, được công nhận	adj	/ə'kredɪtɪd/	B2	recognized, certified	unrecognized, uncertified
2	aesthetics	thẩm mỹ học	n	/i:s'teɪtɪks/ /es'teɪtɪk/	B2		
3	apprehension	sự lo lắng, sợ hãi	n	/,æprɪ'hensjən/	B2	anxiety, worry	
4	astronomy	thiên văn học	n	/ə'strɒnəmi/	C2		
5	aversion	ác cảm	n	/ə'vɜ:rʒən/	B2	antipathy	liking, fondness
6	cardiology	tim mạch học	n	/,kɑ:rdi'ɒlədʒi/	B1		
7	compassionate	giàu lòng trắc ẩn	adj	/kəm'pæʃənət/	B2		indifferent
8	consistently	một cách nhất quán	adv	/kən'sɪstəntli/	B2		inconsistently
9	contemporary	đương đại, cùng thời	adj/ n	/kən'temprəri/	B2		
10	crutch	chỗ dựa	n	/krʌtʃ/	B2		
11	degrade	làm giảm giá trị	v	/dɪ'greɪd/	B2		
12	delegate	ủy quyền	v	/'delɪɡət/	C2		
13	delegation	sự phân công, ủy quyền	n	/'delɪ'ɡeɪʃən/	C1		
14	detrimental	có hại, bất lợi	adj	/'detrɪ'mentl/	C2	harmful, damaging	
15	discredit	làm mất uy tín	v	/dɪs'kredɪt/	B2		
16	dissatisfaction	sự không hài lòng	n	/dɪs,sætɪs'fækʃən/	B2	discontent	satisfaction, contentment
17	exclusive	độc quyền, riêng biệt	adj	/'ɪksklu:sɪv/	C1		inclusive, public
18	expertise	chuyên môn	n	/'ekspɜ:rtɪ:z/	B2	proficiency, mastery	inexperience, ignorance
19	heighten	nâng cao, tăng cường	v	/'haɪtn/	C1	intensify	reduce, lessen
20	immersion	sự đắm mình, hòa nhập	n	/'ɪmɜ:rʒən/	B2		detachment
21	inadvertently	một cách vô tình, vô ý	adv	/'ɪnəd'vɜ:rtəntli/	B2	unintentionally, accidentally	intentionally, deliberately
22	inherent	vốn có, bẩm sinh	adj	/'ɪnhɪərənt/ /'ɪn'herənt/	C1	intrinsic, innate	
23	interpreter	phiên dịch viên	n	/'ɪntɜ:prətə(r)/	B1		
24	itinerary	lộ trình, lịch trình	n	/'aɪ'tɪnərəri/	C1		
25	judiciously	một cách thận trọng, sáng suốt	adv	/'dʒu:ˈdɪʃəsli/	B2	wisely, sensibly	recklessly, carelessly, injudiciously
26	leverage	tận dụng, sử dụng hiệu quả	v	/'li:vərɪdʒ/	B2	utilize	
27	maladaptive	phản ứng sai, không thích nghi	adj	/'mælə'dæptɪv/	B2		adaptive
28	mitigate	giảm nhẹ	v	/'mɪtɪɡeɪt/	B2	alleviate,	intensify

						reduce, lessen	
29	notable	đáng kể, đáng chú ý	adj	/'nəʊtəbl/	C1	remarkable, striking	unremarkable
30	notwithstanding	mặc dù, tuy nhiên	prep	/,nɒtwɪð'stændɪŋ/	B2	despite	
31	oncology	ung thư học	n	/ɒn'kɒlədʒi/	B2		
32	outweigh	vượt trội, nhiều hơn	v	/'aʊt'wei/	C1	surpass	
33	overhaul	sự cải tiến toàn diện	n	/'əʊvəhoʊl/	B2		
34	paramount	tối quan trọng	adj	/'pærəmaʊnt/	C2	overriding, preponderant	
35	persist	kiên trì, tiếp tục	v	/'pɜːsɪst/	C1	persevere, endure	give up, quit
36	philosophical	triết lý, bình thản	adj	/'fɪlə'sɒfɪkəl/	C1		
37	pitfall	cạm bẫy, khó khăn tiềm ẩn	n	/'pɪtfoːl/	B2		
38	prevalent	phổ biến	adj	/'prevələnt/	B2	widespread, common, ubiquitous	rare, uncommon
39	profound	sâu sắc, uyên thâm	adj	/'prəʊfaʊnd/	C1	deep	superficial, shallow
40	proliferation	sự gia tăng, phổ biến nhanh chóng	n	/'prɒlɪfə'reɪʃən/	B2		
41	recipient	người nhận	n	/'rɪ'sɪpiənt/	C1	receiver	giver
42	resignation	sự từ chức	n	/'rezɪg'neɪʃən/	C1		
43	rigor / rigour	sự nghiêm ngặt	n	/'rɪgər/	B2	severity	
44	seamless	liền mạch, không gián đoạn	adj	/'siːmləs/	B2		
45	spark	khơi mào, gây ra	v	/'spɑːrk/	C1	trigger, provoke	
46	succumb	đầu hàng, không chống nổi	v	/'sʌ'kʌm/	C2	yield, surrender	resist, overcome
47	susceptible	dễ bị ảnh hưởng	adj	/'sʌ'septəbl/	B2	vulnerable	invulnerable
48	synthesis	sự tổng hợp	n	/'sɪnθə'sɪs/	C1		
49	undermine	làm suy yếu	v	/'ʌndər'maɪn/	C1	weaken	strengthen
50	underscore	nhấn mạnh	v	/'ʌndər'skɔːr/	B2	emphasize, highlight, stress	
51	unregulated	không được quản lý, không được kiểm soát	adj	/'ʌn'regjuleɪtɪd/	B2	uncontrolled, unmanaged	regulated, controlled
52	unrivalled unrivalled	không ai sánh kịp, không có đối thủ	adj	/'ʌn'reɪvld/	B2	unsurpassed	
53	volatility	sự biến động	n	/'vɒlə'tɪləti/	B2	instability, fluctuation	stability
54	walkable	có thể đi bộ được	adj	/'wɔːkəbl/	B2		

### BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
-----	----------	-------

1	attribute to something	cho là do, quy cho
2	be mindful of something	lưu tâm, chú ý tới, để tâm tới điều gì
3	buckle up	thắt dây an toàn
4	build up	tăng cường, phát triển
5	compel somebody to do something	ép buộc, bắt buộc ai đó làm cái gì
6	decline in something	sự suy giảm, giảm sút về
7	embark on	bắt đầu, tiến hành
8	enable somebody to do something	cho phép ai làm gì
9	glow up	thay đổi tích cực về ngoại hình hoặc phong cách
10	intend to do something	có ý định làm gì
11	turn up	xuất hiện, tăng lên (âm lượng, nhiệt độ...)

## ĐÁP ÁN CHI TIẾT

### Question 1:

DỊCH BÀI:	
<b>Your Journey to World-Class Healthcare Starts with YouMec!</b>	<b>Hành trình đến với dịch vụ chăm sóc sức khỏe đẳng cấp thế giới của bạn bắt đầu từ YouMec!</b>
Discover a superior healthcare experience at YouMec International Hospital, an unrivaled leader in medical tourism! Our JCI-accredited facilities offer many cutting-edge treatments in cardiology, oncology, and aesthetics, powered by stronger partnerships with global giants like The John Hopkins Hospital or or Cleveland Clinic. In line with our commitment to excellence, we provide seamless support with multilingual interpreters, tailored diets, and other high-end services. Moreover, our advanced technology and compassionate care will deliver the best outcomes at affordable costs. Choose YouMec for a better and healthier version of you, backed by world-class expertise and personalized attention. Let's build up your strength and start your transformative medical journey from today!	Khám phá trải nghiệm chăm sóc sức khỏe vượt trội tại Bệnh viện Quốc tế YouMec, một đơn vị dẫn đầu trong lĩnh vực du lịch y tế! Các cơ sở được chứng nhận JCI của chúng tôi cung cấp nhiều phương pháp điều trị tiên tiến trong lĩnh vực tim mạch, ung thư và thẩm mỹ, nhờ vào mối quan hệ đối tác chặt chẽ với những "ông lớn" y tế toàn cầu như Bệnh viện John Hopkins hoặc Phòng khám Cleveland. Phù hợp với cam kết mang đến sự hoàn hảo, chúng tôi cung cấp dịch vụ hỗ trợ liền mạch với các phiên dịch viên đa ngôn ngữ, chế độ ăn uống được thiết kế riêng và các dịch vụ cao cấp khác. Hơn nữa, công nghệ tiên tiến và dịch vụ chăm sóc tận tâm của chúng tôi sẽ mang lại kết quả tốt nhất với chi phí phải chăng. Hãy chọn YouMec để có một phiên bản tốt đẹp và khỏe mạnh hơn của chính bạn, được hỗ trợ bởi chuyên môn đẳng cấp thế giới và sự quan tâm cá nhân hóa. Hãy cùng tăng cường sức khỏe và bắt đầu hành trình chăm sóc y tế đầy đột phá của bạn ngay từ hôm nay!

### Question 1:

#### Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh

- A. unrivaled /ʌn'raɪvəld/ (adj): vô địch, dẫn đầu, không có đối thủ, không ai sánh bằng
- B. unbothered /ʌn'boʊəd/ (adj): không bị làm phiền, thờ ơ, không bận tâm
- C. underscored /ˌʌndə'skɔːd/ (v-ed): nhấn mạnh, làm nổi bật
- D. underlined /ˌʌndə'laɪnd/ (v-ed): gạch chân; làm rõ, nhấn mạnh

**Thông tin:** Discover a superior healthcare experience at YouMec International Hospital, an unrivaled leader in medical tourism! (Khám phá trải nghiệm chăm sóc sức khỏe vượt trội tại Bệnh viện Quốc tế YouMec, đơn vị dẫn đầu trong lĩnh vực du lịch y tế!)

→ Chọn đáp án A

### Question 2:

**Kiến thức:** Lượng từ

- A. much + N không đếm được: nhiều
- B. few + N đếm được số nhiều: rất ít
- C. many + N đếm được số nhiều: nhiều
- D. a little + N không đếm được: một ít

Ta có 'treatments' (các phương pháp điều trị) là danh từ đếm được số nhiều và dựa vào ngữ cảnh, ta dùng 'many'.

**Thông tin:** Our JCI-accredited facilities offer many cutting-edge treatments in cardiology, oncology, and aesthetics, powered by stronger partnerships with... (Các cơ sở được chứng nhận JCI của chúng tôi cung cấp nhiều phương pháp điều trị tiên tiến trong lĩnh vực tim mạch, ung thư và thẩm mỹ, nhờ vào mối quan hệ đối tác chặt chẽ với...)

→ Chọn đáp án C

### Question 3:

**Kiến thức:** Từ vựng theo ngữ cảnh

- A. founder /'faʊndər/ (n): người sáng lập, người khởi xướng
- B. initiator /i'niʃieɪtər/ (n): người khởi xướng, người bắt đầu một việc gì
- C. giant /'dʒaɪənt/ (n): tập đoàn lớn, người/vật khổng lồ, có ảnh hưởng lớn
- D. boss /bɒs/ (n): sếp, người quản lý, người đứng đầu

Dựa vào ngữ cảnh, ta dùng 'giants' để chỉ các tập đoàn y tế lớn, có sức ảnh hưởng trên toàn thế giới như Bệnh viện John Hopkins hoặc Phòng khám Cleveland.

**Thông tin:** Our JCI-accredited facilities offer many cutting-edge treatments in cardiology, oncology, and aesthetics, powered by stronger partnerships with global giants like The John Hopkins Hospital or or Cleveland Clinic. (Các cơ sở được chứng nhận JCI của chúng tôi cung cấp nhiều phương pháp điều trị tiên tiến trong lĩnh vực tim mạch, ung thư và thẩm mỹ, nhờ vào mối quan hệ đối tác chặt chẽ với những "ông lớn" y tế toàn cầu như Bệnh viện John Hopkins hoặc Phòng khám Cleveland.)

→ Chọn đáp án C

### Question 4:

**Kiến thức:** Cụm giới từ

- A. In comparison with: so sánh với, đối chiếu với
- B. In line with: phù hợp với, tuân theo, nhất quán với
- C. In place of: thay cho, thay thế cho
- D. In search of: để tìm kiếm

**Thông tin:** In line with our commitment to excellence, we provide seamless support with multilingual interpreters, tailored diets, and... (Phù hợp với cam kết mang đến sự hoàn hảo, chúng tôi cung cấp dịch vụ hỗ trợ liền mạch với các phiên dịch viên đa ngôn ngữ, chế độ ăn uống được thiết kế riêng và...)

→ Chọn đáp án B

### Question 5:

**Kiến thức: Lượng từ**

- A. the other + N đếm được số ít/nhiều: (những) cái/người còn lại
- B. the others: những cái/người còn lại
- C. another + N số ít: một...khác
- D. other + N không đếm được/đếm được số nhiều: những...khác

Ta có 'high-end services' (các dịch vụ cao cấp) là danh từ đếm được số nhiều và dựa vào ngữ cảnh, ta dùng 'other'.

**Thông tin:** In line with our commitment to excellence, we provide seamless support with multilingual interpreters, tailored diets, and other high-end services. (Phù hợp với cam kết mang đến sự hoàn hảo, chúng tôi cung cấp dịch vụ hỗ trợ liền mạch với các phiên dịch viên đa ngôn ngữ, chế độ ăn uống được thiết kế riêng và các dịch vụ cao cấp khác.)

→ Chọn đáp án D

**Question 6:**

**Kiến thức: Cụm động từ**

- A. build up: tăng cường, phát triển, xây dựng dần (sức mạnh, khả năng, niềm tin...)
- B. turn up: xuất hiện, đến, tăng âm lượng hoặc nhiệt độ
- C. buckle up: thắt dây an toàn; chuẩn bị tinh thần cho điều gì khó khăn
- D. glow up: thay đổi tích cực về ngoại hình, phong thái hoặc sự tự tin, "lột xác"

**Thông tin:** Let's build up your strength and start your transformative medical journey from today! (Hãy cùng tăng cường sức khỏe và bắt đầu hành trình chăm sóc y tế đầy đột phá của bạn ngay từ hôm nay!)

→ Chọn đáp án A

**Question 7:**

DỊCH BÀI:	
TIPS FOR SOLO TRAVELLING	MẸO CHO NHỮNG CHUYẾN DU LỊCH MỘT MÌNH
<p>For those intending to embark on a solo journey, careful preparation is essential to ensure both safety and the pursuit of authentic experiences. The first step is choosing a destination that is welcoming but not overwhelmed by mass tourism. Solo travelers might consider smaller, walkable towns that allow for easy navigation and deeper cultural immersion. Before departure, it is also advisable to share the itinerary with family or friends, download offline maps to reduce travel stress, and pack lightly to remain self-reliant. Once abroad, being mindful of local customs, including dress codes, is crucial, as this not only ensures respect but also enriches the overall experience and fosters connections with locals. Upon arrival, travelers should seek practical safety advice from hostel staff. To safeguard finances, only one bank card should be carried, cash should be kept in separate pockets, and real-time location sharing should be avoided. Finally, travelers should consider joining local events or small group</p>	<p>Đối với những người có ý định du lịch một mình, việc chuẩn bị kỹ lưỡng là điều cần thiết để đảm bảo an toàn và theo đuổi những trải nghiệm đích thực. Bước đầu tiên là chọn một điểm đến thân thiện nhưng không bị quá tải bởi du lịch đại chúng. Du khách đi một mình có thể cân nhắc những thị trấn nhỏ, dễ đi bộ, giúp việc di chuyển dễ dàng và hòa nhập sâu hơn vào văn hóa. Trước khi khởi hành, bạn cũng nên chia sẻ lịch trình với gia đình hoặc bạn bè, tải xuống bản đồ ngoại tuyến để giảm bớt căng thẳng khi đi du lịch và đóng gói hành lý gọn nhẹ để tự chủ. Khi ở nước ngoài, việc lưu ý đến phong tục địa phương, bao gồm cả quy định về trang phục, là rất quan trọng, vì điều này không chỉ đảm bảo sự tôn trọng mà còn làm phong phú thêm trải nghiệm tổng thể và thúc đẩy sự kết nối với người dân địa phương. Khi đến nơi, du khách nên tìm kiếm lời khuyên an toàn thiết thực từ nhân viên nhà nghỉ. Để bảo vệ tài chính, chỉ nên mang theo một thẻ ngân hàng, nên giữ tiền mặt trong các túi riêng biệt và tránh chia sẻ vị trí trực</p>

<p>activities, which enables them to engage meaningfully with other people while still uncovering hidden gems off the beaten path.</p>	<p>tiếp. Cuối cùng, du khách nên cân nhắc tham gia các sự kiện địa phương hoặc các hoạt động nhóm nhỏ, điều này cho phép họ tương tác một cách ý nghĩa với những người khác trong khi vẫn khám phá những địa điểm bí ẩn ngoài lối mòn du lịch thông thường.</p>
--	---

**Question 7:**

**Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh**

- A. chase /tʃeɪs/ (v, n): theo đuổi, săn đuổi; sự theo đuổi, cuộc săn đuổi => in the chase for sth
- B. hunt /hʌnt/ (v, n): săn, săn bắn; cuộc săn, việc săn bắn => on the hunt for sth
- C. pursuit /pə'sju:t/ (n): sự theo đuổi (mục tiêu, đam mê, lý tưởng) => the pursuit of sth
- D. purchase /'pɜ:tʃəs/ (v, n): mua; sự mua, vật được mua

**Thông tin:** For those intending to embark on a solo journey, careful preparation is essential to ensure both safety and the pursuit of authentic experiences. (Đối với những người có ý định du lịch một mình, việc chuẩn bị kỹ lưỡng là điều cần thiết để đảm bảo an toàn và theo đuổi những trải nghiệm đích thực.)

→ Chọn đáp án C

**Question 8:**

**Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh**

- A. mitigated /'mɪtɪgeɪtɪd/ (v-ed): đã được giảm nhẹ, làm dịu bớt (tác động, vấn đề)
- B. overwhelmed /'əʊvə'welmd/ (adj): bị choáng ngợp, bị áp đảo, bị quá tải
- C. enhanced /ɪn'hɑ:nst/ (adj): được nâng cao, cải thiện, làm tăng thêm
- D. worsened /'wɜ:snd/ (v-ed): trở nên xấu đi, tồi tệ hơn

**Thông tin:** The first step is choosing a destination that is welcoming but not overwhelmed by mass tourism. (Bước đầu tiên là chọn một điểm đến thân thiện nhưng không bị quá tải bởi du lịch đại chúng.)

→ Chọn đáp án B

**Question 9:**

**Kiến thức: Giới từ**

- be mindful of something: lưu tâm, chú ý tới, để tâm tới điều gì

**Thông tin:** Once abroad, being mindful of local customs, including dress codes, is crucial, as this not only ensures respect but also enriches the overall experience and fosters connections with locals. (Khi ở nước ngoài, việc lưu ý đến phong tục địa phương, bao gồm cả quy định về trang phục, là rất quan trọng, vì điều này không chỉ đảm bảo sự tôn trọng mà còn làm phong phú thêm trải nghiệm tổng thể và thúc đẩy sự kết nối với người dân địa phương.)

→ Chọn đáp án A

**Question 10:**

**Kiến thức: Trật tự từ**

- practical /'præktɪkəl/ (adj): thiết thực, thực tế, có tính ứng dụng
- safety /'seɪfti/ (n): sự an toàn, tính an toàn
- advice /əd'vaɪs/ (n): lời khuyên, sự tư vấn

Ta dùng danh từ phụ 'safety' đứng trước danh từ chính 'advice' tạo thành cụm 'safety advice' (lời khuyên an toàn). Tính từ 'practical' đứng trước bổ nghĩa cho cả cụm.

→ Trật tự từ chính xác: practical safety advice (lời khuyên an toàn thiết thực)

**Thông tin:** Upon arrival, travelers should seek practical safety advice from hostel staff. (Khi đến nơi, du khách nên tìm kiếm lời khuyên an toàn thiết thực từ nhân viên nhà nghỉ.)

→ Chọn đáp án D

**Question 11:**

**Kiến thức:** Danh động từ và động từ nguyên mẫu

- consider doing something: cân nhắc làm gì

**Thông tin:** Finally, travelers should consider joining local events or small group activities, which enables them to... (Cuối cùng, du khách nên cân nhắc tham gia các sự kiện địa phương hoặc các hoạt động nhóm nhỏ, điều này cho phép họ...)

→ Chọn đáp án B

**Question 12:**

**Kiến thức:** Từ loại

A. mean /mi:n/ (v, adj): có nghĩa là; trung bình, xấu tính

B. meaningfully /'mi:nɪŋfəli/ (adv): một cách có ý nghĩa, có giá trị

C. meaning /'mi:nɪŋ/ (n): ý nghĩa, nội dung

D. meaningful /'mi:nɪŋfəl/ (adj): đầy ý nghĩa, quan trọng, có giá trị

Sau động từ 'engage' ta cần một trạng từ bổ nghĩa nên 'meaningfully' là trạng từ phù hợp.

**Thông tin:** Finally, travelers should consider joining local events or small group activities, which enables them to engage meaningfully with other people while still uncovering hidden gems off the beaten path. (Cuối cùng, du khách nên cân nhắc tham gia các sự kiện địa phương hoặc các hoạt động nhóm nhỏ, điều này cho phép họ tương tác một cách ý nghĩa với những người khác trong khi vẫn khám phá những những địa điểm bí ẩn ngoài lối mòn du lịch thông thường.)

→ Chọn đáp án B

**Question 13:**

Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu	
<b>DỊCH BÀI</b>	
- <b>Customer:</b> Could I get a matcha latte with salted cream on top, please?	- <b>Khách hàng:</b> Cho tôi một cốc matcha latte thêm kem muối trên cùng nhé?
- <b>Barista:</b> No problem! Do you want it iced or hot?	- <b>Nhân viên pha chế:</b> Vâng! Bạn muốn dùng lạnh hay nóng?
- <b>Customer:</b> It's June, so I'm definitely treating myself to a cold one.	- <b>Khách hàng:</b> Giờ là tháng 6 nên chắc chắn tôi muốn một cốc lạnh.
→ Chọn đáp án B	

**Question 14:**

Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu	
<b>DỊCH BÀI</b>	
- <b>Mia:</b> Hey, have you started revising for the graduation exam yet?	- <b>Mia:</b> Này, cậu bắt đầu ôn thi tốt nghiệp chưa?
- <b>Sam:</b> Yeah, I've been hitting the books hard, especially for math. It's tougher than I thought!	- <b>Sam:</b> Rồi, tớ đang chăm chỉ ôn lắm, nhất là môn Toán. Nó khó hơn tớ nghĩ nhiều!

- <b>Mia:</b> Tell me about it! I'm freaking out over chemistry. Want to study together this weekend?	- <b>Mia:</b> Tớ hiểu mà! Tớ đang lo về môn Hóa lắm đây. Cuối tuần này học cùng nhau không?
- <b>Sam:</b> That'd be awesome. We could quiz each other and sort out the tricky topics.	- <b>Sam:</b> Thế thì còn gì bằng. Ta có thể kiểm tra lẫn nhau và giải quyết những phần khó.
- <b>Mia:</b> Perfect! Let's meet at my place on Saturday and power through those practice tests.	- <b>Mia:</b> Tuyệt! Hẹn ở nhà tớ vào thứ Bảy rồi làm hết các đề luyện tập nhé.
→ Chọn đáp án A	

**Question 15:**

Kiến thức: Sắp xếp lá thư	
<b>DỊCH BÀI</b>	
Dear Dr. Holmes, Principal of ABC Highschool	Kính gửi Tiến sĩ Holmes, Hiệu trưởng Trường Trung học ABC
On behalf of the Music Club, I am writing to respectfully request your permission to organize a musical event on school premises to raise funds for Heart of Gold. We propose holding this event on 15th December in the school's auditorium, aiming to showcase our students' musical talent for a worthy cause. We believe this event will foster community spirit and allow students to contribute meaningfully to Heart of Gold, helping many disadvantaged children get better access to healthcare. We commit to handling all logistics, including supervision and financial reporting, responsibly. For further information, I am available to meet at your convenience to discuss this further. Thank you for considering our request.	Thay mặt Câu lạc bộ Âm nhạc, em viết thư này để kính cẩn thỉnh cầu sự cho phép của thầy để tổ chức một sự kiện âm nhạc trong khuôn viên trường nhằm gây quỹ cho Heart of Gold. Chúng em đề xuất tổ chức sự kiện này vào ngày 15/12 tại khán phòng của trường, với mục đích giới thiệu tài năng âm nhạc của học sinh chúng ta vì một mục đích cao cả. Chúng em tin rằng sự kiện này sẽ thúc đẩy tinh thần cộng đồng và cho phép học sinh đóng góp một cách có ý nghĩa cho Heart of Gold, giúp nhiều trẻ em kém may mắn có cơ hội tiếp cận sự chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Chúng em cam kết sẽ chịu trách nhiệm xử lý tất cả các khâu hậu cần, bao gồm việc giám sát và báo cáo tài chính, một cách có trách nhiệm. Để cung cấp thêm thông tin, em rất sẵn lòng gặp thầy vào thời gian thuận tiện của thầy để thảo luận thêm về vấn đề này ạ. Xin cảm ơn thầy đã xem xét yêu cầu của chúng em.
Sincerely,	Trân trọng,
→ Chọn đáp án B	

**Question 16:**

Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn	
<b>DỊCH BÀI</b>	
The rise of social media has profoundly transformed how natural landmarks are discovered and experienced. A prime example is Horseshoe Bend, a spectacular U-shaped curve in the Colorado River. Once considered a hidden gem, known only to a few locals and accessible via an unmarked trail in the early 1990s, its visitor numbers have dramatically surged. Social networking platforms, particularly	Sự gia tăng của mạng xã hội đã thay đổi sâu sắc cách các danh lam thắng cảnh tự nhiên được khám phá và trải nghiệm. Một ví dụ điển hình là Horseshoe Bend (Hẻm núi Móng Ngựa), một khúc cua hình chữ U ngoạn mục trên Sông Colorado. Từng được coi là một viên ngọc ẩn, chỉ được biết đến bởi một số ít người dân địa phương và có thể được tiếp cận qua một con đường mòn không được đánh dấu vào đầu

<p>Instagram, have acted as a powerful catalyst for this transformation. However, this sudden exposure can be overwhelming, placing immense pressure on its delicate ecosystems and resources.</p>	<p>những năm 1990, lượng du khách đến đây đã tăng vọt một cách đáng kể. Các nền tảng mạng xã hội, đặc biệt là Instagram, đã đóng vai trò là chất xúc tác mạnh mẽ cho sự chuyển đổi này. Tuy nhiên, sự tiếp xúc đột ngột này có thể quá tải, gây áp lực lớn lên các hệ sinh thái mong manh và tài nguyên của nó.</p>
<p>→ Chọn đáp án D</p>	

**Question 17:**

<p><b>Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn</b></p>	
<p><b>DỊCH BÀI:</b></p>	
<p>Career paths have evolved dramatically over the years, with more options available than ever before. This shift in the job market has led to a surge in specialized education and training, giving people a chance to pursue various career interests. The rise of digital technologies has also created new jobs, especially in fields like IT, marketing, and online business. However, despite this increase in opportunities, many fields still lack sufficient training programs, especially in smaller towns. As a result, more young people are seeking out non-traditional careers that allow for remote work and flexible schedules.</p>	<p>Con đường sự nghiệp đã phát triển vượt bậc qua nhiều năm, với nhiều lựa chọn hơn bao giờ hết. Sự chuyển dịch này trên thị trường việc làm đã dẫn đến sự gia tăng mạnh mẽ của giáo dục và đào tạo chuyên ngành, mang đến cho mọi người cơ hội theo đuổi nhiều sở thích nghề nghiệp khác nhau. Sự phát triển của công nghệ số cũng tạo ra nhiều việc làm mới, đặc biệt là trong các lĩnh vực như Công Nghệ Thông Tin, tiếp thị và kinh doanh trực tuyến. Tuy nhiên, bất chấp sự gia tăng cơ hội này, nhiều lĩnh vực vẫn thiếu các chương trình đào tạo đầy đủ, đặc biệt là ở các thị trấn nhỏ. Kết quả là, ngày càng nhiều người trẻ đang tìm kiếm những nghề nghiệp phi truyền thống, cho phép làm việc từ xa và lịch trình linh hoạt.</p>
<p>→ Chọn đáp án B</p>	

**Question 18:**

<p><b>DỊCH BÀI</b></p>	
<p><b>Preserving the Night Sky: The Fight Against Light Pollution</b></p>	<p><b>Bảo Vệ Bầu Trời Đêm: Cuộc Chiến Chống Ô Nhiễm Ánh Sáng</b></p>
<p>At a time when interest in astronomy is on the increase, amateur astronomers are finding it increasingly difficult to observe the Milky Way from their back gardens. The reason for this is that the night sky is gradually being lost due to light pollution, threatening to make astronomy a privilege that only scientists can enjoy. In response to this growing threat, the International Dark Sky Association has decided to award Dark Sky Reserve status to places that have so far escaped the adverse effects of light pollution. When such a place is given this award, in recognition of its exceptional night skies, it is protected by regulations to prevent light pollution. Up to now, only a handful of places have been granted Dark Sky Reserve Status, but there are plans</p>	<p>Vào thời điểm mỗi quan tâm đến thiên văn học đang gia tăng, các nhà thiên văn nghiệp dư ngày càng khó quan sát Dải Ngân Hà từ khu vườn phía sau nhà của họ. Nguyên nhân là do bầu trời đêm đang dần bị mất đi do ô nhiễm ánh sáng, đe dọa biến thiên văn học thành một đặc quyền mà chỉ các nhà khoa học mới có thể được hưởng. Để đối phó với mối đe dọa ngày càng tăng này, Hiệp hội Bầu trời Đêm Quốc tế đã quyết định trao danh hiệu Khu bảo tồn Bầu trời Đêm cho những địa điểm cho đến nay đã tránh được các tác động bất lợi của ô nhiễm ánh sáng. Khi một địa điểm như vậy được trao giải thưởng này, để công nhận bầu trời đêm đặc biệt của nó, nó sẽ được bảo vệ bởi các quy định nhằm ngăn ngừa ô nhiễm ánh sáng. Cho đến nay, chỉ có một số ít địa điểm được</p>

<p>for others to be added so that amateur astronomers can continue to enjoy the night sky just as much as their professional counterparts. Some cities' authorities in the world have already implemented very strict lighting rules: outdoor lights must be fully shielded so light doesn't go upward. Additionally, educational programs are also being developed to raise awareness among communities about the importance of reducing light pollution. If consistently supported by the governments and citizens, these initiatives will ensure that future generations can also marvel at the stars.</p>	<p>cấp danh hiệu Khu Bảo tồn Bầu trời Đêm, nhưng có những kế hoạch bổ sung thêm những địa điểm khác để các nhà thiên văn nghiệp dư có thể tiếp tục tận hưởng bầu trời đêm nhiều như những người đồng nghiệp chuyên nghiệp của họ. Chính quyền một số thành phố trên thế giới đã thực hiện các quy định chiếu sáng rất nghiêm ngặt: đèn ngoài trời phải được che chắn hoàn toàn để ánh sáng không chiếu lên phía trên. Ngoài ra, các chương trình giáo dục cũng đang được phát triển để nâng cao nhận thức trong cộng đồng về tầm quan trọng của việc giảm ô nhiễm ánh sáng. Nếu được chính phủ và người dân ủng hộ một cách nhất quán, những sáng kiến này sẽ đảm bảo rằng các thế hệ tương lai cũng có thể chiêm ngưỡng các vì sao.</p>
---	--

**Question 18:**

**Kiến thức: Các loại mệnh đề**

Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính 'amateur astronomers' nên ta cần một động từ chính có chia thì.

- Loại A vì 'those who' thừa, nếu ghép lại câu sẽ có 2 chủ ngữ đứng cạnh nhau là 'amateur astronomers' và 'those'.
- Loại B vì là hiện tại phân từ 'experiencing'.
- Loại C vì là mệnh đề quan hệ.
- D đúng vì là động từ chia thì hiện tại tiếp diễn 'are finding'.

**Tạm dịch:**

At a time when interest in astronomy is on the increase, amateur astronomers are finding it increasingly difficult to observe the Milky Way from their back gardens. (Vào thời điểm mỗi quan tâm đến thiên văn học đang gia tăng, các nhà thiên văn nghiệp dư ngày càng khó quan sát Dải Ngân Hà từ khu vườn phía sau nhà của họ.)

→ Chọn đáp án D

**Question 19:**

**Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ**

Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính 'The reason for this' và động từ chính 'is' nên ta có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ để bỏ nghĩa.

- Loại B vì đại từ quan hệ 'that' không dùng trong mệnh đề quan hệ không hạn định (có dấu phẩy).
- Loại C vì 'to make' là động từ nguyên mẫu có 'to'.
- Loại D vì 'restricts' động từ chia thì hiện tại đơn dạng số ít.
- A đúng vì đại từ quan hệ 'which' kết hợp với dấu phẩy để thay cho cả mệnh đề phía trước và trong câu này dùng rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động nên ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), chuyển V sang V-ing (which threatens → threatening).

**Tạm dịch:**

The reason for this is that the night sky is gradually being lost due to light pollution, threatening to make astronomy a privilege that only scientists can enjoy. (Nguyên nhân là do bầu trời đêm đang dần bị mất đi do ô nhiễm ánh sáng, đe dọa biến thiên văn học thành một đặc quyền mà chỉ các nhà khoa học mới có thể được hưởng.)

→ Chọn đáp án A

### Question 20:

#### Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

A. Khi một địa điểm như vậy được trao giải thưởng này, để công nhận bầu trời đêm đặc biệt của nó, nó sẽ được bảo vệ bởi các quy định nhằm ngăn ngừa ô nhiễm ánh sáng → Đúng vì giải thích ý nghĩa và tác dụng của việc trao giải 'Dark Sky Reserve status' ở câu liền trước.

B. Hơn nữa, giải thưởng này có thể dùng như một chiến thuật tiếp thị để thu hút nhiều nhà đầu tư hơn cho việc phát triển các thiết bị chiếu sáng, từ đó tăng số lượng khách du lịch → Sai vì 'developing lighting equipment' mâu thuẫn với mục đích chống ô nhiễm ánh sáng.

C. Sau khi nhận được giải thưởng này cho sự công nhận bầu trời đêm tuyệt đẹp, địa điểm này vẫn dễ bị ô nhiễm ánh sáng do cơ sở hạ tầng không đầy đủ → Sai vì 'remains susceptible to light pollution' mâu thuẫn với ý 'escaped the adverse effects of light pollution' ở câu liền trước.

D. Sự công nhận này là bằng chứng về bầu trời đêm đặc biệt của nó, mặc dù nó được chính quyền địa phương bảo vệ khỏi ô nhiễm ánh sáng → Sai vì 'notwithstanding' tạo ra sự tương phản khiến ngữ nghĩa của câu khó hiểu và không phù hợp.

#### Tạm dịch:

In response to this growing threat, the International Dark Sky Association has decided to award Dark Sky Reserve status to places that have so far escaped the adverse effects of light pollution. When such a place is given this award, in recognition of its exceptional night skies, it is protected by regulations to prevent light pollution. (Để đối phó với mối đe dọa ngày càng tăng này, Hiệp hội Bầu trời Đêm Quốc tế đã quyết định trao danh hiệu Khu bảo tồn Bầu trời Đêm cho những địa điểm cho đến nay đã tránh được các tác động bất lợi của ô nhiễm ánh sáng. Khi một địa điểm như vậy được trao giải thưởng này, để công nhận bầu trời đêm đặc biệt của nó, nó sẽ được bảo vệ bởi các quy định nhằm ngăn ngừa ô nhiễm ánh sáng.)

→ Chọn đáp án A

### Question 21:

#### Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

A. Chính quyền một số thành phố trên thế giới đã thực hiện các quy định chiếu sáng rất nghiêm ngặt: đèn ngoài trời phải được che chắn hoàn toàn để ánh sáng không chiếu lên phía trên → Đúng vì đề cập một nỗ lực cụ thể về chống ô nhiễm ánh sáng và liên kết với 'Additionally' ở câu liền sau đề cập đến một nỗ lực khác.

B. Điều này đặt ra câu hỏi liệu có quan trọng để nỗ lực bảo vệ bầu trời đêm trong khi các thành phố tiếp tục mở rộng với tốc độ nhanh hay không → Sai vì đặt ra câu hỏi nghi ngờ về sự quan trọng của việc bảo vệ bầu trời đêm nên mang tính tiêu cực, không phù hợp với ngữ cảnh.

C. Để bảo vệ bầu trời đêm không biến mất khỏi mắt công chúng, điều quan trọng hơn bao giờ hết là khuyến khích các thành phố mở rộng diện tích → Sai vì việc mở rộng các thành phố sẽ làm tăng ô nhiễm ánh sáng nên hoàn toàn ngược lại với mục tiêu chống lại nó.

D. Những nỗ lực này rất quan trọng khi quá trình đô thị hóa ngày càng tăng tiếp tục làm vấn đề trở nên trầm trọng hơn, khiến việc bảo vệ bầu trời đêm trở thành một ưu tiên toàn cầu → Sai vì câu liền trước chưa đề cập đến cụ thể 'nỗ lực' là gì, chỉ nói rằng 'có những kế hoạch bổ sung thêm những địa điểm khác', ngữ cảnh cần một hành động cụ thể để liên kết với 'educational programs' ở câu liền sau.

#### Tạm dịch:

Some cities' authorities in the world have already implemented very strict lighting rules: outdoor lights must be fully shielded so light doesn't go upward. Additionally, educational programs are also being developed to raise awareness among communities about the importance of reducing light pollution. (Chính quyền một số thành phố trên thế giới đã thực hiện các quy định chiếu sáng rất nghiêm ngặt: đèn ngoài trời phải được che chắn hoàn toàn để ánh sáng không chiếu lên phía trên. Ngoài ra, các chương trình giáo dục cũng đang được phát triển để nâng cao nhận thức trong cộng đồng về tầm quan trọng của việc giảm ô nhiễm ánh sáng.)

→ Chọn đáp án A

**Question 22:**

**Kiến thức: Rút gọn 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ**

Ta thấy mệnh đề điều kiện phía trước dùng dạng rút gọn với quá khứ phân từ 'supported' (được ủng hộ).

A. chủ ngữ chung 'future generations' (các thế hệ tương lai) → Sai vì không phù hợp về ngữ nghĩa khi kết hợp với 'supported' ở mệnh đề phía trước.

B. chủ ngữ chung 'these initiatives' (những sáng kiến này) → Đúng vì phù hợp về ngữ nghĩa khi kết hợp với 'supported' ở mệnh đề phía trước, 'những sáng kiến này được chính phủ và người dân ủng hộ một cách nhất quán'.

C. chủ ngữ chung 'the ability to marvel at the stars for future generations' (khả năng chiêm ngưỡng các vì sao cho thế hệ tương lai) → Sai vì không phù hợp về ngữ nghĩa khi kết hợp với 'supported' ở mệnh đề phía trước.

D. chủ ngữ chung 'the stars' (các vì sao) → Sai vì không phù hợp về ngữ nghĩa khi kết hợp với 'supported' ở mệnh đề phía trước.

**Tạm dịch:**

If consistently supported by the governments and citizens, these initiatives will ensure that future generations can also marvel at the stars. (Nếu được chính phủ và người dân ủng hộ một cách nhất quán, những sáng kiến này sẽ đảm bảo rằng các thế hệ tương lai cũng có thể chiêm ngưỡng các vì sao.)

→ Chọn đáp án B

**Question 23:**

DỊCH BÀI	
The contemporary employment landscape is witnessing a notable shift in employee behavior, moving away from the previously prevalent trend of 'job hopping'. For years, frequent job changes were often perceived negatively, sometimes even discrediting an employee's commitment. However, recent data suggests a significant decline in voluntary resignations. This new phenomenon, termed 'job hugging', describes a situation where employees opt to remain in their current positions, effectively 'holding tight' to their jobs.	Thị trường lao động hiện nay đang chứng kiến một sự thay đổi đáng kể trong hành vi của người lao động, dần rời xa xu hướng 'nhảy việc' vốn thịnh hành trước đây. Trong nhiều năm, việc thay đổi công việc thường xuyên thường bị nhìn nhận tiêu cực, đôi khi thậm chí còn làm giảm uy tín của người lao động về khía cạnh cam kết với công việc. Tuy nhiên, dữ liệu gần đây cho thấy số lượng người tự nguyện nghỉ việc đã giảm đáng kể. Hiện tượng mới này, được gọi là 'giữ chặt công việc', mô tả tình huống mà nhân viên lựa chọn tiếp tục vị trí hiện tại, thực chất là 'bám chắc lấy' công việc của họ.
Statistics from the American labor market indicate a substantial decrease in the number of workers quitting their jobs compared to previous years, highlighting this evolving trend. Data from 2024 shows that 39.6 million Americans resigned from their jobs, an 11% drop from 2023 and a significant 22% decrease compared to 2022. This sharp decline reflects a major shift in employee attitudes, with many individuals choosing to "hug" their current jobs rather than risk changing roles.	Thống kê từ thị trường lao động Mỹ cho thấy số lượng người lao động nghỉ việc đã giảm đáng kể so với những năm trước, phản ánh xu hướng đang lên này. Dữ liệu từ năm 2024 cho thấy 39,6 triệu người Mỹ đã nghỉ việc, giảm 11% so với năm 2023 và giảm đáng kể 22% so với năm 2022. Sự sụt giảm mạnh này phản ánh sự thay đổi lớn trong thái độ của người lao động, với việc nhiều cá nhân lựa chọn 'giữ chặt' công việc hiện tại thay vì mạo hiểm đổi việc.
This hesitation to switch roles is primarily driven by shifting economic realities rather than increased corporate loyalty. Tougher economic conditions, including financial instability, widespread layoffs and	Sự do dự trong việc đổi việc làm này chủ yếu xuất phát từ hiện trạng kinh tế đang thay đổi chứ không phải do lòng trung thành với công ty ngày càng tăng. Tình hình kinh tế khó khăn hơn, bao gồm bất ổn tài

<p>a general fear of unemployment, have made job security a paramount concern for many. Consequently, the perceived risks associated with seeking new opportunities often outweigh the potential benefits, such as higher salaries or career advancement. Employees are, therefore, prioritizing stability within their existing companies over the uncertainty of the external job market.</p>	<p>chính, sa thải hàng loạt và nỗi sợ thất nghiệp nói chung, đã khiến ổn định việc làm trở thành mối quan tâm hàng đầu của nhiều người. Do đó, những rủi ro nhận thức được liên quan đến việc tìm kiếm cơ hội mới thường lớn hơn những lợi ích tiềm năng, chẳng hạn như mức lương cao hơn hoặc thăng tiến trong sự nghiệp. Do đó, người lao động ưu tiên sự ổn định trong công ty hiện tại của họ hơn là sự bất ổn của thị trường việc làm bên ngoài.</p>
<p>A common characteristic of individuals engaged in 'job hugging' is a heightened aversion to risk-taking in their career decisions. They may continue in roles even when experiencing dissatisfaction, choosing to endure familiar challenges rather than venturing into the unknown. This often involves valuing job security above personal growth or exploring new career paths. For these employees, the fear of a worse outcome in a new environment often compels them to stay put, even when other opportunities might exist. This pattern suggests a strategic decision to minimize exposure to market volatility.</p>	<p>Một đặc điểm chung của những người tham gia vào 'giữ chặt công việc' là họ có xu hướng tránh xa rủi ro trong các quyết định về nghề nghiệp. Họ có thể tiếp tục công việc ngay cả khi cảm thấy không hài lòng, chọn chịu đựng những khó khăn quen thuộc thay vì mạo hiểm vào những điều chưa biết. Điều này thường liên quan đến việc đề cao sự ổn định công việc hơn sự phát triển bản thân hay khám phá những con đường sự nghiệp mới. Đối với nhóm người lao động này, nỗi sợ hãi về một kết quả tồi tệ hơn trong một môi trường mới thường buộc họ phải ở lại, ngay cả khi có thể có những cơ hội khác. Xu hướng này cho thấy một quyết định có chiến lược nhằm giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường.</p>

### Question 23:

Kiến thức: Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**discrediting**" trong đoạn 1 có nghĩa GẦN NHẤT với \_\_\_\_\_.

A. displace /dɪs'pleɪs/ (v): thay thế, chiếm chỗ

B. confirm /kən'fɜːrm/ (v): xác nhận

C. degrade /dɪ'greɪd/ (v): làm suy thoái, hạ phẩm giá (degrade sb: hạ phẩm giá của ai, không dùng degrade sth với nét nghĩa đó).

D. undermine /ˌʌndə'maɪn/ (v): làm suy yếu, làm giảm

- discredit /dɪs'kredɪt/ (v): làm mất uy tín, khiến người ta không tin vào điều gì = undermine (v)

**Thông tin:**

For years, frequent job changes were often perceived negatively, sometimes even **discrediting** an employee's commitment. (Trong nhiều năm, việc thay đổi công việc thường xuyên thường bị nhìn nhận tiêu cực, đôi khi thậm chí còn làm giảm uy tín của người lao động về khía cạnh cam kết với công việc.)

→ Chọn đáp án D

### Question 24:

Kiến thức: Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?

Thống kê từ thị trường lao động Mỹ cho thấy số lượng người lao động nghỉ việc đã giảm đáng kể so với những năm trước, phản ánh xu hướng đang lên này.

A. Thị trường lao động Mỹ cho thấy số người nghỉ việc hiện nay ít hơn trước, phản ánh một xu hướng mới.

→ Diễn giải tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.

B. Xu hướng đang lên trong thị trường lao động Mỹ là sự giảm sút trong việc giữ chặt công việc do những số liệu thống kê mới được ghi nhận trong những năm trước.

→ Sai ở 'due to', câu gốc nói 'compared to'.

C. Trong vài năm gần đây, số lượng người lao động nghỉ việc đã tăng vọt, cho thấy một xu hướng mới trong thị trường lao động Mỹ.

→ Sai ở 'soared' (tăng), câu gốc nói 'decrease' (giảm).

D. Ngày càng có nhiều người lao động quyết định gắn bó với công việc của mình trong thị trường lao động Mỹ, làm thay đổi xu hướng việc làm.

→ Sai ở 'changing the employment trend', câu gốc nói 'reflecting the evolving trend'. Ngoài ra chưa đề cập tới việc so sánh với các năm trước đó.

→ Chọn đáp án A

### Question 25:

Kiến thức: Tìm thông tin không có trong đoạn

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 3 là một trong các yếu tố góp phần tạo ra xu hướng giữ chặt công việc?

- A. sa thải hàng loạt
- B. lo sợ thất nghiệp
- C. thăng tiến trong sự nghiệp
- D. bất ổn tài chính

Thông tin:

Tougher economic conditions, including **financial instability, widespread layoffs** and **a general fear of unemployment**, have made job security a paramount concern for many. (Tình hình kinh tế khó khăn hơn, bao gồm bất ổn tài chính, sa thải hàng loạt và nỗi sợ thất nghiệp nói chung, đã khiến ổn định việc làm trở thành mối quan tâm hàng đầu của nhiều người.)

→ A, B và D là các yếu tố góp phần tạo ra xu hướng giữ chặt công việc.

→ C không được đề cập là yếu tố góp phần tạo ra xu hướng giữ chặt công việc.

→ Chọn đáp án C

### Question 26:

Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 3?

- A. Đối với những người giữ chặt công việc, sự ổn định công việc không quan trọng bằng sự phát triển cá nhân.
- B. Những người giữ chặt công việc thường bỏ việc nếu họ không hài lòng.
- C. Những người giữ chặt công việc thường sẵn sàng chấp nhận rủi ro trong sự nghiệp.
- D. Những người giữ chặt công việc có thể vẫn tiếp tục công việc hiện tại mặc dù cảm thấy không hạnh phúc.

Thông tin:

+ This often involves **valuing job security above personal growth** or exploring new career paths. (Điều này thường liên quan đến việc đề cao sự ổn định công việc hơn phát triển bản thân hay khám phá những con đường sự nghiệp mới.)

→ A sai ở 'job security is less important than personal growth' vì đoạn 3 đề cập điều ngược lại 'valuing job security above personal growth' (đề cao sự ổn định công việc hơn phát triển bản thân).

+ They may **continue in roles even when experiencing dissatisfaction**, choosing to endure familiar challenges rather than venturing into the unknown. (Họ có thể tiếp tục công việc ngay cả khi cảm thấy không hài lòng, chọn chịu đựng những khó khăn quen thuộc thay vì mạo hiểm vào những điều chưa biết.)

→ B sai ở 'leave their jobs if they are dissatisfied' vì đoạn 3 đề cập điều ngược lại 'continue in roles even when experiencing dissatisfaction' (tiếp tục công việc ngay cả khi cảm thấy không hài lòng).

+ A common characteristic of individuals engaged in 'job hugging' is **a heightened aversion to risk-taking in their career decisions**. (Một đặc điểm chung của những người tham gia vào 'giữ chặt công việc' là họ có xu hướng tránh xa rủi ro trong các quyết định về nghề nghiệp.)

→ C sai ở 'eager to take risks in their careers' vì đoạn 3 đề cập điều ngược lại 'a heightened aversion to risk-taking in their career decisions' (có xu hướng tránh xa rủi ro trong các quyết định về nghề nghiệp).

+ They may **continue in roles even when experiencing dissatisfaction**, choosing to endure familiar challenges rather than venturing into the unknown. (Họ có thể tiếp tục công việc ngay cả khi cảm thấy không hài lòng, chọn chịu đựng những khó khăn quen thuộc thay vì mạo hiểm vào những điều chưa biết.)

→ D đúng.

→ Chọn đáp án D

### Question 27:

Kiến thức: Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**aversion**" trong đoạn 4 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với \_\_\_\_\_.

A. commitment /kə'mɪtmənt/ (n): cam kết, sự tận tâm

B. preference /'prefrəns/ (n): sở thích, sự ưu tiên

C. trend /trend/ (n): xu hướng

D. negligence /'neglɪdʒ/ (n): sự cẩu thả, thiếu chú ý

- aversion /ə'vɜːrʒən/ (n): ác cảm, sự ghét bỏ, tránh xa >< preference (n)

Thông tin:

A common characteristic of individuals engaged in 'job hugging' is a heightened **aversion** to risk-taking in their career decisions. (Một đặc điểm chung của những người tham gia vào 'giữ chặt công việc' là họ có xu hướng tránh xa rủi ro trong các quyết định về nghề nghiệp.)

→ Chọn đáp án B

### Question 28:

Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ "**They**" trong đoạn 3 ám chỉ đến \_\_\_\_\_.

A. khó khăn quen thuộc

B. những cá nhân

C. các quyết định về nghề nghiệp

D. các con đường sự nghiệp

- Từ "They" trong đoạn 3 ám chỉ đến "individuals".

Thông tin:

A common characteristic of **individuals** engaged in 'job hugging' is a heightened aversion to risk-taking in their career decisions. **They** may continue in roles even when experiencing dissatisfaction, choosing to endure familiar challenges rather than venturing into the unknown. (Một đặc điểm chung của những người tham gia vào 'giữ chặt công việc' là họ có xu hướng tránh xa rủi ro trong các quyết định về nghề nghiệp. Họ có thể tiếp tục công việc ngay cả khi cảm thấy không hài lòng, chọn chịu đựng những khó khăn quen thuộc thay vì mạo hiểm vào những điều chưa biết.)

→ Chọn đáp án B

### Question 29:

Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin

Đoạn văn nào cung cấp dữ liệu cho thấy xu hướng ngày càng tăng của 'giữ chặt công việc'?

- A. Đoạn 4
- B. Đoạn 1
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 2

Thông tin:

Statistics from the American labor market indicate a substantial decrease in the number of workers quitting their jobs compared to previous years, highlighting this evolving trend. Data from 2024 shows that 39.6 million Americans resigned from their jobs, an 11% drop from 2023 and a significant 22% decrease compared to 2022. (Thống kê từ thị trường lao động Mỹ cho thấy số lượng người lao động nghỉ việc đã giảm đáng kể so với những năm trước, phản ánh xu hướng đang lên này. Dữ liệu từ năm 2024 cho thấy 39,6 triệu người Mỹ đã nghỉ việc, giảm 11% so với năm 2023 và giảm đáng kể 22% so với năm 2022.)

→ Chọn đáp án D

**Question 30:**

Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin

Đoạn văn nào đề cập đến định nghĩa của 'giữ chặt công việc'?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin:

This new phenomenon, termed 'job hugging', describes a situation where employees opt to remain in their current positions, effectively 'holding tight' to their jobs. (Hiện tượng mới này, được gọi là 'giữ chặt công việc', mô tả tình huống mà nhân viên lựa chọn tiếp tục vị trí hiện tại, thực chất là 'bám chắc lấy' công việc của họ.)

→ Chọn đáp án A

**Question 31:**

DỊCH BÀI:	
The rapid proliferation of artificial intelligence (AI) tools, particularly generative AI, has sparked a profound debate concerning their impact on human cognition. While celebrated for their capacity to enhance productivity and automate complex tasks, a growing body of research suggests that an over-reliance on these technologies might inadvertently blunt our thinking skills. This apprehension echoes historical concerns, such as Socrates's distrust of the written word, which he feared would diminish memory and intellectual rigor. Though the great philosopher's specific fears about writing proved unfounded, the underlying anxiety about new cognitive technologies and their potential to reshape our mental faculties persists in the age of AI.	Sự phổ biến nhanh chóng của các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI), đặc biệt là AI tạo sinh (generative AI), đã đẩy lên một cuộc tranh luận sâu sắc về tác động của chúng đối với khả năng nhận thức của con người. Mặc dù được ca ngợi vì khả năng nâng cao năng suất và tự động hóa các nhiệm vụ phức tạp nhưng rất nhiều nghiên cứu cho thấy việc phụ thuộc quá mức vào những công nghệ này có thể vô tình làm suy giảm kỹ năng tư duy của chúng ta. Lo ngại này gợi nhắc đến những băn khoăn trong lịch sử, chẳng hạn như sự không tin tưởng của Socrates đối với chữ viết, khi ông lo rằng nó sẽ làm giảm trí nhớ và tính nghiêm ngặt trong trí tuệ. Mặc dù những lo lắng cụ thể của vị triết gia vĩ đại về chữ viết đã được chứng minh là không có cơ sở nhưng nỗi lo lắng tiềm ẩn về các công nghệ nhận thức mới và tiềm năng định hình lại các năng lực trí tuệ của con người vẫn tồn tại trong thời đại AI.

<p>Empirical studies are now providing concrete evidence for these contemporary worries. Researchers have observed that even seasoned professionals tend to disengage their critical thinking skills when routinely using generative AI for tasks requiring analysis or synthesis. Furthermore, excessive dependence on AI during learning processes has been linked to reduced brain connectivity and a decrease in the memorability of information. This phenomenon is often attributed to a maladaptive form of "cognitive offloading," where instead of using AI to free up mental resources for higher-order thinking, individuals delegate fundamental cognitive processes entirely. Such delegation, when unchecked, hinders the development and maintenance of essential mental muscles, potentially transforming our minds into mere passive recipients rather than active processors of information.</p>	<p>Các nghiên cứu thực nghiệm hiện nay đang cung cấp bằng chứng cụ thể cho những lo lắng đương đại này. Các nhà nghiên cứu đã quan sát thấy rằng ngay cả những chuyên gia dày dạn kinh nghiệm cũng có xu hướng giảm khả năng tư duy phản biện khi sử dụng AI tạo sinh thường xuyên cho các nhiệm vụ đòi hỏi phân tích hoặc tổng hợp. Hơn nữa, việc phụ thuộc quá mức vào AI trong quá trình học tập có liên quan đến việc giảm kết nối não bộ và giảm khả năng ghi nhớ thông tin. Hiện tượng này thường được cho là do một dạng "giảm tải nhận thức" (cognitive offloading) không thích ứng, khi mà thay vì sử dụng AI để giải phóng nguồn lực trí tuệ cho tư duy bậc cao, con người lại ủy thác hoàn toàn các quá trình nhận thức cơ bản. Việc giao phó như vậy, nếu không được kiểm soát, sẽ cản trở sự phát triển và duy trì "cơ bắp trí tuệ" cần thiết, tiềm ẩn nguy cơ biến tâm trí chúng ta thành những thực thể tiếp nhận thụ động thay vì chủ động xử lý nó.</p>
<p>However, the narrative is not entirely one of decline. Many experts propose that AI, when leveraged judiciously, can serve as a powerful tool for human intelligence. The key lies in shifting from passive consumption to active, critical engagement. Instead of asking AI for complete answers, users can employ it to generate diverse perspectives, identify potential biases, or even challenge their own assumptions. This approach transforms AI from a crutch into a sparring partner, fostering a dynamic interaction that can sharpen reasoning and deepen understanding. This means that users must consciously adopt strategies that encourage active thought rather than simply accepting AI-generated content. Strategies include fact-checking AI outputs, iteratively refining prompts to encourage deeper processing, and dedicating mental effort to understanding why AI provides certain information. The challenge, therefore, is not to reject AI, but to cultivate a mindful approach to its integration into our daily lives and professional practices.</p>	<p>Tuy nhiên, câu chuyện không hoàn toàn là về sự suy giảm. Nhiều chuyên gia đề xuất rằng AI, nếu được sử dụng một cách thận trọng, có thể là một công cụ mạnh mẽ hỗ trợ trí tuệ con người. Chìa khóa nằm ở việc chuyển từ việc tiêu thụ thụ động sang tham gia chủ động và có tư duy phản biện. Thay vì hỏi AI câu trả lời hoàn chỉnh, người dùng có thể sử dụng nó để tạo ra nhiều góc nhìn khác nhau, xác định những thành kiến tiềm ẩn hoặc thậm chí là thách thức những giả định của chính mình. Cách tiếp cận này biến AI từ một cây gậy thành một đối tác tập luyện, thúc đẩy một sự tương tác năng động mà có thể nâng cao khả năng lập luận và làm sâu sắc thêm sự hiểu biết. Điều này có nghĩa là người dùng phải có ý thức áp dụng các chiến lược mà khuyến khích suy nghĩ chủ động thay vì chỉ đơn giản là chấp nhận nội dung do AI tạo ra. Các chiến lược bao gồm kiểm tra tính chính xác của các kết quả của AI, tinh chỉnh các yêu cầu (prompt) nhiều lần để khuyến khích xử lý sâu hơn và dành nỗ lực tinh thần để hiểu tại sao AI cung cấp những thông tin nhất định. Do đó, thách thức không phải là từ chối AI mà là nuôi dưỡng một cách tiếp cận có ý thức khi tích hợp AI vào cuộc sống hàng ngày và thực tiễn nghề nghiệp của chúng ta.</p>
<p>By understanding the mechanisms of cognitive offloading and consciously designing interactions that promote active learning and critical evaluation, we can harness AI's immense potential without succumbing to its pitfalls. This requires a concerted effort from individuals, educators, and developers to foster "AI literacy" - the ability to effectively and</p>	<p>Bằng cách hiểu cơ chế giảm tải nhận thức và thiết kế các tương tác một cách có chủ ý để thúc đẩy học tập chủ động và đánh giá phản biện, chúng ta có thể khai thác tiềm năng to lớn của AI mà không rơi vào những cạm bẫy của nó. Điều này đòi hỏi nỗ lực phối hợp từ các cá nhân, nhà giáo dục và các nhà phát triển để thúc đẩy "hiểu biết về AI" - khả năng tương tác với</p>

ethically engage with AI technologies. Ultimately, the future impact of AI on human cognition will be less about the technology's inherent nature and more about how we choose to interact with it.

các công nghệ AI một cách hiệu quả và có đạo đức. Cuối cùng, tác động của AI đến nhận thức con người trong tương lai sẽ ít phụ thuộc vào bản chất vốn có của công nghệ và nhiều hơn vào cách chúng ta chọn tương tác với nó.

### Question 31:

**Kiến thức: Xác định mục đích/ chức năng/ vai trò của thông tin**

Tác giả nhắc đến mối lo trong lịch sử của Socrates trong đoạn 1 chủ yếu để \_\_\_\_\_.

- A. làm nổi bật cuộc tranh luận triết học giữa các nhà tư tưởng xưa và nay
- B. chứng minh rằng các lo lắng về công nghệ luôn sai lầm
- C. gợi ý rằng chữ viết, giống như AI, cuối cùng sẽ gây hại cho trí nhớ con người
- D. minh họa nỗi sợ hãi liên tục xoay quanh các công nghệ nhận thức mới

**Thông tin:**

This apprehension echoes historical concerns, such as Socrates's distrust of the written word, which he feared would diminish memory and intellectual rigor. Though the great philosopher's specific fears about writing proved unfounded, **the underlying anxiety about new cognitive technologies and their potential to reshape our mental faculties persists in the age of AI.** (Mối lo ngại này gợi nhắc đến những băn khoăn trong lịch sử, chẳng hạn như sự không tin tưởng của Socrates đối với chữ viết, khi ông lo rằng nó sẽ làm giảm trí nhớ và tính nghiêm ngặt trong trí tuệ. Mặc dù những lo lắng cụ thể của vị triết gia vĩ đại về chữ viết đã được chứng minh là không có cơ sở nhưng nỗi lo lắng tiềm ẩn về các công nghệ nhận thức mới và tiềm năng định hình lại các năng lực trí tuệ của con người vẫn tồn tại trong thời đại AI.)

→ Tác giả đề cập đến Socrates để minh họa cho nỗi lo lắng lịch sử xung quanh các công nghệ nhận thức mới, nhấn mạnh rằng nỗi sợ này luôn thường trực từ quá khứ cho tới hiện tại.

→ Chọn đáp án D

### Question 32:

**Kiến thức: Tóm tắt nội dung đoạn trong bài đọc**

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất ý chính của đoạn 2?

- A. Các chuyên gia dày dặn kinh nghiệm dễ bị AI ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức hơn người khác do tính chất công việc của họ. => Sai vì không có thông tin so sánh này trong bài.
- B. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy phụ thuộc quá mức vào AI có thể làm suy giảm tư duy phản biện và trí nhớ do giảm tải nhận thức không phù hợp. => Đúng vì tóm tắt chính xác nội dung bài đọc.
- C. Các nhà nghiên cứu vẫn tranh luận liệu công cụ AI bản chất có tự gây hại cho sự kết nối não và khả năng ghi nhớ khi sử dụng liên tục hay không. => Sai vì đã có những bằng chứng cụ thể từ các nghiên cứu thực nghiệm, không phải là vấn đề còn được tranh cãi nữa.
- D. Giảm tải nhận thức là việc sử dụng công cụ bên ngoài như AI để giảm nỗ lực trí tuệ cần thiết cho nhiệm vụ, từ đó giảm gánh nặng nhận thức. => Sai vì chỉ là định nghĩa về giảm tải nhận thức, chưa tóm tắt được nội dung chính của đoạn.

**Tóm tắt:**

Việc phụ thuộc quá mức vào AI tạo sinh có thể làm giảm khả năng tư duy phản biện, làm suy yếu kết nối não và khả năng ghi nhớ thông tin do sự giảm tải nhận thức - con người ủy thác quá nhiều các quá trình nhận thức cơ bản cho AI.

→ Chọn đáp án B

### Question 33:

### Kiến thức: Tìm thông tin không có trong đoạn

Điều nào sau đây **không** được đề cập trong bài là hậu quả tiêu cực tiềm tàng của việc sử dụng AI tạo sinh quá mức?

- A. Giảm kết nối não bộ
- B. Giảm năng lực tương tác giữa các cá nhân
- C. Suy yếu “cơ bắp trí tuệ”
- D. Suy giảm khả năng ghi nhớ thông tin

#### Thông tin:

+ Furthermore, excessive dependence on AI during learning processes has been linked to **reduced brain connectivity and a decrease in the memorability of information**. (Hơn nữa, việc phụ thuộc quá mức vào AI trong quá trình học tập có liên quan đến việc giảm kết nối não bộ và giảm khả năng ghi nhớ thông tin.)

→ A và D được đề cập.

+ Such delegation, when unchecked, **hinders the development and maintenance of essential mental muscles**, potentially transforming our minds into mere passive recipients rather than active processors of information. (Việc giao phó như vậy, nếu không được kiểm soát, sẽ cản trở sự phát triển và duy trì “cơ bắp trí tuệ” cần thiết, tiềm ẩn nguy cơ biến tâm trí chúng ta thành những thực thể tiếp nhận thụ động thay vì chủ động xử lý nó.)

→ C được đề cập.

+ B không được đề cập là hậu quả tiêu cực tiềm tàng của việc sử dụng AI tạo sinh quá mức.

→ Chọn đáp án B

### Question 34:

#### Kiến thức: Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Cụm từ “**apprehension**” trong đoạn 1 nhiều khả năng có nghĩa là \_\_\_\_\_.

- A. worry /'wʌri/ (n, v): lo lắng
  - B. uncertainty /ʌn'sɜ:tənti/ (n): sự không chắc chắn
  - C. adversity /əd'vɜ:səti/ (n): nghịch cảnh, khó khăn
  - D. argument /'ɑ:gjəmənt/ (n): tranh cãi
- apprehension /,æprɪ'henʃn/ (n): sự lo lắng, e sợ = worry (n)

#### Thông tin:

This **apprehension** echoes historical concerns, such as Socrates's distrust of the written word, which he feared would diminish memory and intellectual rigor. (Mối lo ngại này gợi nhắc đến những băn khoăn trong lịch sử, chẳng hạn như sự không tin tưởng của Socrates đối với chữ viết, khi ông lo rằng nó sẽ làm giảm trí nhớ và tính nghiêm ngặt trong trí tuệ.)

→ Chọn đáp án A

### Question 35:

#### Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ “**their**” trong đoạn 3 ám chỉ \_\_\_\_\_.

- A. các thành kiến
  - B. các chuyên gia
  - C. người dùng
  - D. các góc nhìn
- Từ ‘their’ trong đoạn 3 ám chỉ users’.

#### Thông tin:

Instead of asking AI for complete answers, **users** can employ it to generate diverse perspectives, identify potential biases, or even challenge **their** own assumptions. (Thay vì hỏi AI câu trả lời hoàn chỉnh, người dùng có

thể sử dụng nó để tạo ra nhiều góc nhìn khác nhau, xác định những thành kiến tiềm ẩn hoặc thậm chí là thách thức những giả định của chính mình.)

→ Chọn đáp án C

### Question 36:

Kiến thức: Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?

“Việc giao phó như vậy, nếu không được kiểm soát, sẽ cản trở sự phát triển và duy trì “cơ bắp trí tuệ” cần thiết, tiềm ẩn nguy cơ biến tâm trí chúng ta thành những thực thể tiếp nhận thụ động thay vì chủ động xử lý nó.”

A. Nếu không kiểm soát, việc giao nhiệm vụ cho AI có thể ngăn chúng ta duy trì hoạt động, khiến não mất một số chức năng nhận thức hỗ trợ xử lý thông tin. => Sai vì câu gốc không nói ngăn chúng ta ‘staying active’ và không có thông tin não mất 1 số chức năng nhận thức nhất định.

B. Sử dụng AI không kiểm soát cho các nhiệm vụ trí tuệ chắc chắn sẽ cản trở sự phát triển nhận thức, làm con người ít chủ động hơn trong xử lý thông tin. => Sai vì ‘inevitably’ quá tuyệt đối so với câu gốc và ý nghĩa quá chung chung.

C. Giao nhiệm vụ trí tuệ cho AI mà không giám sát phù hợp có thể làm suy yếu sự phát triển nhận thức, dẫn đến tình trạng tâm trí thụ động tiếp nhận thông tin thay vì chủ động tham gia. => Đúng vì diễn đạt nội dung câu gốc tốt nhất.

D. Việc giao phó các trách nhiệm trí tuệ cho AI không kiểm soát đã được ghi nhận dẫn đến suy giảm chức năng nhận thức, biến con người thành người tiếp nhận dữ liệu thụ động. => Sai vì thêm thông tin về nguồn gốc ‘has been reported’ so với câu gốc.

→ Chọn đáp án C

### Question 37:

Kiến thức: Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Cụm từ “succumbing to its pitfalls” trong đoạn 4 trái nghĩa với \_\_\_\_\_.

A. fall into traps: sa vào bẫy

B. overcome obstacles: vượt qua trở ngại

C. give in to hazards: chịu thua trước các mối nguy hiểm

D. yield to challenges: nhượng bộ trước thử thách

- succumb to its pitfalls: chịu thua/sa vào cạm bẫy >< overcome obstacles

Thông tin:

By understanding the mechanisms of cognitive offloading and consciously designing interactions that promote active learning and critical evaluation, we can harness AI's immense potential without succumbing to its pitfalls. (Bằng cách hiểu cơ chế giảm tải nhận thức và thiết kế các tương tác một cách có chủ ý để thúc đẩy học tập chủ động và đánh giá phản biện, chúng ta có thể khai thác tiềm năng to lớn của AI mà không rơi vào những cạm bẫy của nó.)

→ Chọn đáp án B

### Question 38:

Kiến thức: Suy luận

Có thể suy ra từ bài rằng việc phát triển “hiểu biết về AI” chủ yếu bao gồm \_\_\_\_\_.

A. chỉ tập trung vào các khía cạnh kỹ thuật của phát triển và lập trình AI

B. học cách đánh giá phản biện, chủ động tham gia và sử dụng AI có đạo đức

C. thụ động chấp nhận kết quả của AI để tối đa hóa hiệu quả và năng suất

D. hoàn toàn tránh sử dụng các công cụ AI tạo sinh trong học tập và công việc

### Thông tin:

By understanding the mechanisms of cognitive offloading and consciously designing interactions that promote active learning and **critical evaluation**, we can harness AI's immense potential without succumbing to its pitfalls. This requires a concerted effort from individuals, educators, and developers to foster **"AI literacy" - the ability to effectively and ethically engage with AI technologies**. (Bằng cách hiểu cơ chế giảm tải nhận thức và thiết kế các tương tác một cách có chủ ý để thúc đẩy học tập chủ động và đánh giá phản biện, chúng ta có thể khai thác tiềm năng to lớn của AI mà không rơi vào những cạm bẫy của nó. Điều này đòi hỏi nỗ lực phối hợp từ các cá nhân, nhà giáo dục và các nhà phát triển để thúc đẩy "hiểu biết về AI" - khả năng tương tác với các công nghệ AI một cách hiệu quả và có đạo đức.)

→ Chọn đáp án B

### Question 39:

Kiến thức: Chèn câu

Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào trong bài đọc?

**"Điều này có nghĩa là người dùng phải có ý thức áp dụng các chiến lược mà khuyến khích suy nghĩ chủ động thay vì chỉ đơn giản là chấp nhận nội dung do AI tạo ra."**

- A. (III)
- B. (IV)
- C. (II)
- D. (I)

Thông tin:

The key lies in shifting from passive consumption to active, critical engagement... This means that users must consciously adopt strategies that encourage active thought rather than simply accepting AI-generated content. Strategies include fact-checking AI outputs, iteratively refining prompts to encourage deeper processing, and dedicating mental effort to understanding why AI provides certain information. (Chìa khóa nằm ở việc chuyển từ việc tiêu thụ thụ động sang tham gia chủ động và có tư duy phản biện... Điều này có nghĩa là người dùng phải có ý thức áp dụng các chiến lược mà khuyến khích suy nghĩ chủ động thay vì chỉ đơn giản là chấp nhận nội dung do AI tạo ra. Các chiến lược bao gồm kiểm tra tính chính xác của các kết quả của AI, tinh chỉnh các yêu cầu (prompt) nhiều lần để khuyến khích xử lý sâu hơn và dành nỗ lực tinh thần để hiểu tại sao AI cung cấp những thông tin nhất định.)

- Ta thấy câu cần điền phù hợp nhất ở vị trí (III) vì nói về cách để có thể chuyển từ việc tiếp nhận bị động sang tham gia chủ động và các 'strategies' trong câu này được giải thích rõ hơn ở câu tiếp theo.

→ Chọn đáp án A

### Question 40:

Kiến thức: Tóm tắt bài đọc

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất ý chính của bài đọc?

- A. Giảm tải nhận thức, một chiến lược đã tồn tại từ lâu, hiện đang bị lạm dụng với AI, cần cải cách toàn diện hệ thống giáo dục để tránh việc con người phụ thuộc quá mức. => Sai vì không có thông tin cần cải cách toàn diện hệ thống giáo dục.
- B. Cuộc tranh luận xoay quanh tác động của AI đến nhận thức con người rất phức tạp nhưng nghiên cứu hiện nay đã chứng minh những tác hại của nó, khuyến cáo mọi người tránh công nghệ rủi ro này. => Sai ở 'urging people to refrain from this risky technology' vì bài đọc khuyên chúng ta nên sử dụng một cách chủ động và có ý thức.
- C. Mặc dù AI có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến chức năng nhận thức khi phụ thuộc quá mức nhưng sự tham gia chủ động và có ý thức có thể biến AI thành công cụ mạnh mẽ để tăng cường trí tuệ. => Đúng vì tóm tắt được đầy đủ nội dung bài.

D. Các công cụ AI tạo sinh về bản chất gây hại cho khả năng nhận thức của con người, phản ánh những cảnh báo triết học cổ đại. => Sai vì đáp án này một chiều, bài đọc cũng nêu lên mặt tích cực và cách sử dụng AI hiệu quả.

**Tóm tắt:**

Việc sử dụng AI tạo sinh có thể gây suy giảm khả năng tư duy phản biện và ghi nhớ nếu con người ủy thác quá nhiều quá trình nhận thức cho AI nhưng nếu áp dụng một cách thận trọng, chủ động và có ý thức, AI có thể trở thành công cụ mạnh mẽ hỗ trợ trí tuệ con người.

→ Chọn đáp án C